

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP KINH TẾ TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Huỳnh Thanh Nhã

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ

Email: htnha@ctec.edu.vn

Ngày nhận: 29/9/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/11/2016

Ngày duyệt đăng: 25/12/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu dựa trên cơ sở đo lường mức độ hài lòng về kết quả hoạt động kinh doanh của 456 chủ doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy Logistic để phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố cơ chế chính sách, khả năng phản ứng với môi trường kinh doanh, nguồn lực vật chất và con người, khả năng tạo thế cạnh tranh và trách nhiệm với cộng đồng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Từ khóa: hiệu quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp, kinh tế tư nhân, Cần Thơ

Factors affecting business performance of private enterprises in Can Tho city

Abstract:

This paper analyzes factors affecting business efficiency of private enterprises in Can Tho city. Research results are based on the measurement of satisfaction level about business performance of 456 business owners. The study uses descriptive statistics, exploratory factor analysis (EFA) and Logistic regression to analyze current situation and factors affecting business efficiency of the enterprises. The results of the study show that factors including policy mechanism, the ability to respond to business context, material and human resources, the ability to create competitiveness and social responsibility have impact on business performance of private enterprises in Can Tho city

Keywords: Business performance; enterprises; private sector; Can Tho.

1. Giới thiệu

Trong quá trình đổi mới phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) đã ngày càng khẳng định vị thế và vai trò của mình. Kinh tế tư nhân hình thành và phát triển với nhiều loại hình đa dạng, hoạt động linh hoạt góp phần giải quyết nhiều vấn đề bức xúc của xã hội, đặc biệt là giải quyết việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, kinh tế tư nhân góp phần làm đa dạng hóa nền kinh tế, đáp ứng nhiều hơn các nhu cầu về vốn, đó cũng là ưu thế để đưa nền kinh tế từ

sản xuất nhỏ đi lên sản xuất hàng hóa lớn và hiện đại. Để phát huy vai trò của kinh tế tư nhân, trong những năm gần đây nước ta đã đổi mới cơ chế chính sách để thúc đẩy khu vực kinh tế này ngày càng phát triển hơn.

Thành phố Cần Thơ là trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có tiềm năng phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp và thủy sản. Những lợi thế đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp (DN) hình thành và phát triển. Theo Cục Thống kê thành phố Cần Thơ,

tính đến cuối năm 2013, Cần Thơ có 3.539 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, chiếm khoảng 98,15% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp cho GDP của thành phố bình quân khoảng 73%/năm và giải quyết cho 51,92% lao động trong khu vực doanh nghiệp nói chung. Trong những năm gần đây, doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ đang có xu hướng phát triển tốt. Tuy nhiên, sự phát triển đó chưa thật sự tương xứng với vai trò của thành phố. Nhìn chung, các doanh nghiệp còn chịu sự tác động của nhiều yếu tố nội tại và yếu tố môi trường vĩ mô trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động như hiện nay. Điều đó làm ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp kinh tế tư nhân, đặc biệt là sự yếu kém về hiệu quả hoạt động kinh doanh (HQKD) của các doanh nghiệp. Do đó, bài viết này phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của các doanh nghiệp kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ, nhằm đề xuất một số khuyến nghị góp phần nâng cao HQKD cho khu vực kinh tế này.

2. Tổng quan về nghiên cứu

Bản chất của HQKD là phản ánh chất lượng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực) vào hoạt động kinh doanh để đạt được kết quả cao nhất với mức chi phí thấp nhất. HQKD của doanh nghiệp phân loại theo phạm vi tính toán bao gồm hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả an ninh quốc phòng, hiệu quả đầu tư và hiệu quả môi trường. Như vậy, một doanh nghiệp hoạt động hiệu quả khi đảm bảo được hiệu quả của các nội dung nêu trên. Do đó, để hoạt động hiệu quả đòi hỏi các chủ doanh nghiệp phải là những người có năng lực quản lý, có khả năng điều tiết hoạt động kinh doanh, thích ứng với sự thay đổi liên tục của thị trường. Vì thế, các chủ doanh nghiệp cần nắm được các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp để có cách nhìn bao quát hơn về tình hình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp, để từ đó loại trừ điểm yếu và phát huy thế mạnh cho doanh nghiệp mình. Một số nghiên cứu trước đây đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của các doanh nghiệp, từ đó các giải pháp được đề xuất nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển cho các doanh nghiệp. Nghiên cứu của Phan Đình Khôi & cộng sự (2008), Mai Văn Nam & Nguyễn Quốc Nghi (2011) cho thấy chính sách hỗ trợ của Chính phủ, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, mối quan hệ xã hội và tốc

độ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng đến HQKD của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, loại hình doanh nghiệp và kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp tác động đến HQKD của doanh nghiệp (Trương Đông Lộc & Nguyễn Đức Trọng, 2010). Ngoài ra, Phan Thị Minh Lý (2011) đã chỉ ra nhóm nhân tố năng lực nội tại của doanh nghiệp có tác động mạnh nhất đến HQKD của doanh nghiệp, tiếp theo là nhóm nhân tố chính sách của địa phương, chính sách vĩ mô và yếu tố vốn. Thêm vào đó, nghiên cứu của Kamung, Njeru & Tirimba (2014) cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp bao gồm khả năng tiếp cận thông tin của doanh nghiệp, tiếp cận tài chính, kinh nghiệm quản lý và cơ chế chính sách của chính phủ.

Ở khía cạnh khác, HQKD của doanh nghiệp cũng là một trong những yếu tố phản ánh sự thành công của doanh nghiệp. Khi đó các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của doanh nghiệp cũng sẽ tác động đến HQKD của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Indarti & Langenberg (2004) cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của doanh nghiệp ở Indonesia bao gồm công nghệ, Marketing, khuôn khổ pháp lý và tiếp cận nguồn vốn. Hơn nữa, sự thành công của doanh nghiệp còn chịu tác động bởi các nhân tố về đặc điểm của doanh nghiệp, khách hàng và thị trường, phương thức kinh doanh, nguồn lực tài chính, và môi trường vĩ mô (Islam, Keawchana & Muhd Yusuf, 2011). Trong đó, sự thành công của doanh nghiệp hay HQKD của doanh nghiệp được đo lường bằng sự hài lòng về hiệu quả hoạt động kinh doanh, tốc độ tăng doanh thu, tăng lợi nhuận, tăng cổ phần và sự gia tăng nhân sự trong doanh nghiệp.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên đều tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chỉ phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố nội tại như quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, nguồn vốn, trình độ học vấn, tuổi của doanh nghiệp, kinh nghiệm và mối quan hệ xã hội đến HQKD của doanh nghiệp mà chưa đi sâu phân tích về các nhân tố bên ngoài. Yếu tố bên ngoài ở đây chỉ đề cập đến Chính sách hỗ trợ chung chung của Chính phủ mà chưa phân tích cụ thể các chính sách như giảm thuế, lãi suất ưu đãi,... Ngoài ra, các yếu tố khác cũng chưa được đề cập đến như năng lực cạnh tranh, trách nhiệm cộng đồng, môi trường kinh doanh (áp lực cạnh tranh, sản phẩm thay thế, nhu cầu thị trường,...). Trên cơ sở đó, tác giả kế thừa và bổ sung thêm các thang đo vào mô hình nghiên cứu

cho trường hợp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ.

3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cách tiếp cận và bộ tiêu chí đánh giá HQKD của các nghiên cứu Phan Thị Minh Lý (2011), Kamung, Njeru & Tirimba (2014), Indarti & Langenberg (2004), Islam, Keawchana & Muhd Yusuf (2011) và bộ tiêu chí do GRI thiết lập vào năm 2002 (Lê Minh Tiến, 2008) đánh giá về phát triển bền vững các mặt kinh tế, xã hội và môi trường của các doanh nghiệp. Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách tham vấn ý kiến chuyên gia để chỉnh sửa, bổ sung các biến quan sát cho phù hợp với đối tượng và đặc điểm của địa bàn nghiên cứu. Khi đó, bộ tiêu chí với 30 biến quan sát được đưa vào mô hình nghiên cứu, nhằm khám phá ra các nhóm nhân tố có ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ. Trong đó, các nhóm nhân tố (các biến độc lập) được kỳ vọng có ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp bao gồm: *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*, *Khả năng phản ứng với môi trường kinh doanh*, *Trách nhiệm cộng đồng*, *Cơ chế chính sách*, *Nguồn lực vật chất và con người*, *Khả năng tiếp cận vốn*. Trong đó, biến phụ thuộc là HQKD của doanh nghiệp, được đo lường thông qua mức độ hài lòng chung của chủ doanh nghiệp

về HQKD trong thời gian 3 năm liền kề. Các biến quan sát được đo lường dựa trên thang đo Likert 5 mức độ. Khi đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

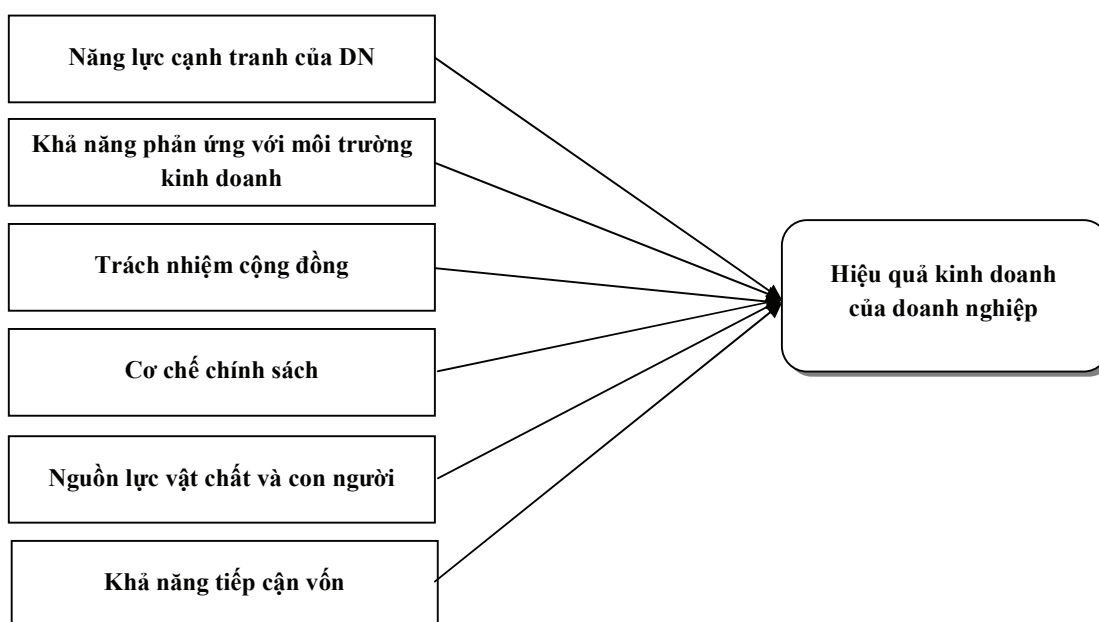
Tất cả các nhân tố trên đều được kỳ vọng sẽ tác động cùng chiều đến HQKD của doanh nghiệp kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Trong đó:

Năng lực cạnh tranh: bao gồm các biến quan sát về nhu cầu của khách hàng, chi phí sản xuất, lợi nhuận, quy mô doanh nghiệp, uy tín, thương hiệu và khả năng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Trong môi trường kinh doanh, mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp tác động trực tiếp đến lượng cung - cầu sản phẩm của mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng đến giá bán, tốc độ tiêu thụ sản phẩm,... vì thế kéo theo sự ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp.

Khả năng phản ứng với môi trường kinh doanh: bao gồm các biến quan sát về sản phẩm dịch vụ thay thế, áp lực cạnh tranh và nhu cầu thị trường. Ngoài trừ các sản phẩm độc quyền, hầu hết các sản phẩm của doanh nghiệp đều có sản phẩm thay thế trên thị trường. Đặc điểm này, tác động đáng kể đến lượng cung, cầu, chất lượng, giá cả và tốc độ tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp. Do đó làm ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp.

Trách nhiệm cộng đồng: bao gồm các biến quan

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan, 2014

sát về tính liên kết với cộng đồng xã hội, lợi ích người lao động và bảo vệ môi trường. Đây là những đóng góp của doanh nghiệp vào sự phát triển bền vững thông qua các hoạt động nâng cao đời sống của người lao động, cộng đồng và toàn xã hội theo cách có lợi nhất cho cả doanh nghiệp và sự phát triển chung của xã hội.

Cơ chế chính sách: bao gồm các biến quan sát về chính sách hỗ trợ của chính phủ, chính quyền địa phương và các hiệp hội về thủ tục giấy tờ, thuê mặt bằng và cấp giấy phép kinh doanh. Sự phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc vào khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ của chính phủ (Kigguddu, 2002). Chính quyền địa phương cần đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quá trình cấp giấy phép hành nghề kinh doanh, như thế sẽ góp phần tiết kiệm chi phí và nâng cao HQKD cho doanh nghiệp (Kamung, Njeru & Tirimba, 2014).

Nguồn lực vật chất và con người: bao gồm các biến quan sát về trình độ, kinh nghiệm, năng lực quản lý và cơ sở hạ tầng. Kinh nghiệm quản lý là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp. Kinh nghiệm quản lý càng nhiều thì khả năng thúc đẩy các hoạt động của doanh nghiệp theo hướng tác động tích cực đến HQKD của doanh nghiệp (Lumpkin & Marvel 2007).

Khả năng tiếp cận vốn: bao gồm các biến quan sát về ưu đãi lãi suất và thuế. Một trong những hạn chế gây cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp là tình trạng thiếu vốn. Nguồn vốn linh hoạt là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp (Kristiansen, Furuholt & Wahid, 2003). Do đó, các chính sách ưu đãi về lãi suất và thuế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Tính đến cuối năm 2013, Cần Thơ có 3.539 doanh nghiệp kinh tế tư nhân thuộc các loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty Trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Theo Hair & cộng sự (2006) và Nguyễn Đình Thọ (2011), đối với nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá thì tỷ lệ số quan sát/biến quan sát là 5:1, tức là 1 biến quan sát cần có số lượng quan sát là 5. Như vậy, với 30 biến quan sát đưa vào phân tích, nghiên cứu này cần thực hiện với cỡ mẫu tối thiểu là 150 quan sát. Tuy nhiên, do tổng thể nghiên cứu khá lớn, đồng thời để đảm bảo tính đại diện, tác giả khảo sát 500 doanh nghiệp theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Đối tượng khảo sát là các chủ doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ. Thông tin khảo sát bao gồm: thông tin chung về doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp và bộ tiêu chí (30 biến quan sát) đánh giá HQKD của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát thu về được 456 phiếu hợp lệ với việc phân bổ được trình bày ở Bảng 1.

Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng các thông tin thứ cấp từ Cục Thống kê thành phố Cần Thơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ để cung cấp thông tin cho bài viết.

4.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh tế tư nhân trong mẫu khảo sát, cũng như các thông tin chung về doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phương pháp kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng nhằm đánh giá và hình thành thang đo. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá, tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy Logistic để phân tích các nhân tố

Bảng 1: Cơ cấu mẫu khảo sát phân bổ theo địa bàn

ĐVT: Phiếu khảo sát

Loại hình	Địa bàn										Tổng
	Ninh Kiều	Bình Thủy	Cái Răng	Ô Môn	Thốt Nốt	Phong Điền	Thới Lai	Cờ Đỏ	Vĩnh Thạnh		
DN tư nhân	36	22	11	14	33	12	7	19	17		171
Cty TNHH	59	20	10	21	31	14	14	11	10		190
Cty Cổ phần	23	17	4	8	19	8	3	6	7		95
Tổng	118	59	25	43	83	34	24	36	34		456

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ, 2013

Bảng 2: Đặc điểm các doanh nghiệp kinh tế tư nhân trong mẫu khảo sát

Tiêu chí	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Số năm hoạt động	1,00	39,00	9,07	8,50
Tổng số lao động (số người)	2,00	295,00	19,00	112,00
Tổng tài sản (triệu đồng)	-650,00	200.530,00	8.530,28	6.159,17
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00	18,69	0,98	1,79
Doanh thu (triệu đồng)	9,50	165.955,00	5.738,15	95.115,05
Lợi nhuận (triệu đồng)	-450	19.118,00	354,59	1.257,22
Vòng quay tổng tài sản	0,01	38,11	2,33	3,16
Tỷ suất lợi nhuận (%)	-0,18	6,26	0,11	0,31
Tổng số quan sát	456			

Nguồn: Phân tích từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại TP Cần Thơ, 2013.

ảnh hưởng đến HQKD của chủ doanh nghiệp. Từ 30 biến quan sát đưa vào nghiên cứu, dự đoán sẽ hình thành các nhóm nhân tố độc lập, bao gồm: F1, F2, F3, F4, F5, F6,... Bên cạnh đó, biến phụ thuộc (Y) được đo lường bằng mức độ hài lòng của chủ doanh nghiệp về HQKD của doanh nghiệp. Khi đó, mô hình nghiên cứu được viết dưới dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \beta_6 F_6 + \dots + \varepsilon_i$$

Trong đó Y là biến nhị phân và được xác định dựa trên cách tính điểm trung bình đối với mức độ hài lòng về HQKD của chủ doanh nghiệp. Để đảm bảo độ tin cậy, tác giả quy đổi nếu đánh giá mức độ hài lòng về HQKD ở mức 4 và 5 điểm thì Y sẽ nhận giá trị là 1, ngược lại Y sẽ nhận giá trị 0. Khi đó Y = 1: Hài lòng về HQKD; Y = 0: Không hài lòng về HQKD của doanh nghiệp.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả mô tả ở Bảng 2 cho thấy, số năm hoạt động của các doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại Cần Thơ là khá cao, thời gian hoạt động trung bình của các doanh nghiệp là 9,07 năm, hầu hết các doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại Cần Thơ đã hình thành và phát triển từ khá lâu. Về số lượng lao động, trung bình mỗi doanh nghiệp trong mẫu khảo sát có khoảng 19 lao động, mức độ phân tán về số lượng lao động giữa các doanh nghiệp là khá cao, ít nhất là 2 người/doanh nghiệp và nhiều nhất là 295 người/doanh nghiệp. Kết quả khảo sát còn cho thấy có khoảng 57% doanh nghiệp có số lượng lao động

dưới 10 người, số lượng lao động từ 10 đến 99 người chiếm khoảng 35%, còn lại 8% các doanh nghiệp có số lượng lao động trên 100 người. Như vậy, về quy mô hoạt động phân theo số lượng lao động, thì đa số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân tại Cần Thơ thuộc nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ (phân loại theo Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ).

Các chỉ số tài chính của doanh nghiệp trong Bảng 2 được tính toán dựa trên cách tính giá trị trung bình qua 3 năm (2010, 2011 và 2012). Đối với giá trị tổng tài sản, trung bình mỗi doanh nghiệp có khoảng 8.530,28 triệu đồng/năm, giá trị độ lệch chuẩn cho thấy, các doanh nghiệp có số lượng tài sản không quá chênh lệch nhau. Đối với tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, trung bình mỗi doanh nghiệp đạt 0,98 < 1, chứng tỏ các doanh nghiệp chưa khai thác hiệu quả hình thức huy động vốn bằng vốn vay hoặc chưa tiếp cận được các nguồn vốn vay tại địa phương để phục vụ hoạt động kinh doanh. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, có khoảng 60% doanh nghiệp kinh doanh bằng nguồn vốn tự có. Về doanh thu, trung bình mỗi doanh nghiệp đạt khoảng 5.738,15 triệu đồng, trong đó, khoảng 65% doanh nghiệp có doanh thu tăng và có khoảng 35% doanh nghiệp có doanh thu giảm qua 3 năm. Bên cạnh đó, lợi nhuận trung bình mỗi doanh nghiệp khá nhỏ chỉ khoảng 354,59 triệu đồng/năm. Đối với vòng quay tổng tài sản, trung bình mỗi doanh nghiệp đạt 2,33 > 1, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ở các doanh nghiệp này khá tốt. Ngoài ra, tỷ suất lợi nhuận trung bình của mỗi doanh nghiệp khoảng 11%/năm với độ lệch chuẩn 31% là khá cao,

Bảng 3: Đặc điểm chủ doanh nghiệp

Tiêu chí	Chi tiết	Tần suất	Phần trăm (%)
Tuổi chủ DN	< 25 tuổi	39	8,55
	25 - 50 tuổi	347	76,10
	> 50 tuổi	70	15,35
Giới tính	Nam	315	69,08
	Nữ	141	30,92
Trình độ	Cao đẳng, Đại học trở lên	290	63,60
	Trung học phổ thông trở xuống	166	36,40
Quan hệ xã hội	Có ^a	205	36,87
	Không ^b	251	63,13
Số quan sát	Tổng số doanh nghiệp khảo sát	456	100

Ghi chú: a: Có mối quan hệ quen biết với chính quyền địa phương, tổ chức tín dụng; b: Không có mối quan hệ quen biết với chính quyền địa phương, tổ chức tín dụng.

Nguồn: Phân tích từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ, 2013.

điều này chứng tỏ có sự chênh lệch đáng kể về tỷ suất lợi nhuận giữa các doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ.

Chủ doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc điều hành, quản lý doanh nghiệp. Bảng 3 mô tả những đặc điểm về chủ các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát.

Kết quả phân tích ở Bảng 3 cho thấy, đa số các chủ doanh nghiệp có độ tuổi khá trẻ, với khoảng 76,1% trong độ tuổi từ 25 đến 50 tuổi. Bên cạnh đó, chủ doanh nghiệp là nam chiếm tỷ lệ (69,08%) cao hơn so với chủ doanh nghiệp là nữ (30,92%). Trình độ học vấn của các chủ doanh nghiệp ở đây cũng khá cao, có khoảng 63,6% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Ngoài ra, yếu tố quan hệ xã hội của các chủ doanh nghiệp cũng khá quan trọng đối với HQKD của các doanh nghiệp, trong trường hợp khảo sát này chỉ có khoảng 36,87% các chủ doanh nghiệp có mối quan hệ xã hội với chính quyền địa phương hoặc các tổ chức tín dụng, phần lớn các chủ doanh nghiệp còn lại cho rằng họ không có mối quan hệ với chính quyền địa phương hoặc các tổ chức tín dụng.

5.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về hiệu quả hoạt động kinh doanh

5.2.1. Phân tích nhân tố khám phá

Thực hiện kiểm định hệ số Cronbach's Alpha đối với 30 biến quan sát đưa vào nghiên cứu (kí hiệu: $X_1 - X_{30}$): kết quả phân tích các hệ số tương quan biến - tổng (itemtotal correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn thang đo khi có độ tin cậy alpha từ 0,70 trở lên ($\alpha \geq 0,7$). Sau khi kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, kết quả còn lại 28 biến quan sát, các biến không đạt điều kiện và bị loại là X_{15} (Nhu cầu thị hiếu của khách hàng) và X_{16} (Nguồn nguyên

liệu). Kết quả phân tích nhân tố khám phá được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả phân tích được 6 nhân tố (F1, F2, F3, F4, F5, F6) hình thành, gồm những biến quan sát tương quan chặt chẽ với nhau. Trong đó:

Nhân tố F1 có 9 biến tương quan chặt chẽ với nhau là X_{23} (Thỏa mãn nhu cầu của khách hàng), X_{21} (Tăng lợi nhuận), X_8 (Giảm chi phí sản xuất), X_{22} (Tăng năng suất), X_9 (Giảm mức rủi ro), X_{30} (Quy mô doanh nghiệp), X_{14} (Nâng cao uy tín, thương hiệu doanh nghiệp), X_{24} (Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập) và X_{13} (Khả năng tiêu thụ sản phẩm). Các biến này thể hiện về mặt lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp nên chúng ta có thể đặt nhóm nhân tố chung là *Khả năng tạo thế cạnh tranh*.

Nhân tố F2 có 3 biến tương quan chặt chẽ với nhau là X_{29} (Sự xuất hiện của các sản phẩm dịch vụ thay thế), X_7 (Đáp ứng nhu cầu của thị trường) và X_1 (Áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp khác). Các biến này thể hiện mức độ quan trọng về môi trường kinh doanh của doanh nghiệp nên có thể đặt nhóm nhân tố chung là *Khả năng phản ứng với môi trường kinh doanh*.

Nhân tố F3 có 6 biến tương quan chặt chẽ với nhau là X_6 (Công tác xã hội, cộng đồng), X_{28} (Tính liên kết), X_{10} (Giảm gây ô nhiễm môi trường), X_{27} (Trách nhiệm đối với xã hội, người tiêu dùng), X_{25} (Thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước) và X_{26} (Xây dựng văn hóa doanh nghiệp). Có thể đặt nhóm nhân tố chung là *Trách nhiệm với cộng đồng*.

Nhân tố F4 có 4 biến tương quan chặt chẽ với nhau là X_{11} (Hỗ trợ từ phía các hiệp hội), X_4 (Chính sách hỗ trợ của địa phương), X_{19} (Thủ tục thuê mua đất, mặt bằng) và X_{20} (Thủ tục hành chính). Có thể

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Biến	Các tiêu chí	Nhóm nhân tố					
		F1	F2	F3	F4	F5	F6
X ₂₃	Thỏa mãn nhu cầu của khách hàng	0,812					
X ₂₁	Tăng lợi nhuận	0,734					
X ₈	Giảm chi phí sản xuất	0,719					
X ₂₂	Tăng năng suất	0,651					
X ₉	Giảm mức rủi ro	0,633					
X ₃₀	Quy mô DN	0,576					
X ₁₄	Nâng cao uy tín, thương hiệu DN	0,574					
X ₂₄	Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập	0,548					
X ₁₃	Khả năng tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm	0,402					
X ₂₉	Sự xuất hiện của các SP/DV thay thế		0,795				
X ₇	Đáp ứng yêu cầu của thị trường		0,745				
X ₁	Áp lực cạnh tranh từ các DN khác		0,598				
X ₆	Công tác xã hội, cộng đồng			0,681			
X ₂₈	Tính liên kết			0,654			
X ₁₀	Giảm gây ô nhiễm môi trường			0,587			
X ₂₇	Trách nhiệm đối với xã hội, người TD			0,546			
X ₂₅	Thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước			0,489			
X ₂₆	Xây dựng văn hóa DN			0,484			
X ₁₁	Hỗ trợ từ phía các hiệp hội				0,829		
X ₄	Chính sách hỗ trợ của địa phương				0,672		
X ₁₉	Thủ tục thuê mua đất, mặt bằng				0,532		
X ₂₀	Thủ tục hành chính				0,474		
X ₁₇	Năng lực điều hành, quản lý của DN					0,827	
X ₁₂	Kinh nghiệm kinh doanh của DN					0,639	
X ₅	Cơ sở hạ tầng					0,578	
X ₁₈	Trình độ của người lao động					0,495	
X ₃	Các chính sách về lãi suất						0,770
X ₂	Các chính sách về thuế						0,466
Eigenvalues				1,351			
Hệ số KMO				0,917			
Phương sai trích (%)				65,230			
Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett		0,000					

Nguồn: Xử lý từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ, 2013

đặt nhóm nhân tố chung là *Cơ chế chính sách*.

Nhân tố F5 có 4 biến tương quan chặt chẽ với nhau là X₁₇ (Năng lực điều hành, quản lý của doanh nghiệp), X₁₂ (Kinh nghiệm kinh doanh của doanh nghiệp), X₅ (Cơ sở hạ tầng) và X₁₈ (Trình độ của người lao động). Có thể đặt nhóm nhân tố chung là *Nguồn lực vật chất và con người*.

Nhân tố F6 có 2 biến tương quan chặt chẽ với nhau là X₃ (Các chính sách về lãi suất) và X₂ (Các chính sách về thuế). Có thể đặt nhóm nhân tố chung là *Khả năng tiếp cận vốn*.

5.2.2. Kết quả hồi quy Logistic

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá, có 6 nhóm nhân tố mới được xác định. Phương pháp hồi quy Logistic được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của chủ doanh nghiệp về HQKD của doanh nghiệp. Trong đó, các biến độc lập F1, F2, F3, F4, F5 và F6 được định lượng bằng cách tính điểm trung bình của các biến quan sát nằm trong nhân tố đó. Biến phụ thuộc Y = 1: Hài lòng về HQKD; Y = 0: Không hài lòng về HQKD của doanh nghiệp.

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy Logistic

Tên biến	Hệ số hồi quy (B)	Hệ số tác động biên dy/dx	Sig.
F1: Khả năng tạo thế cạnh tranh	0,131	0,007	0,003
F2: Khả năng phản ứng với môi trường KD	0,250	0,144	0,074
F3: Trách nhiệm với cộng đồng	0,097	0,005	0,062
F4: Cơ chế chính sách	0,097	0,226	0,034
F5: Nguồn lực vật chất và con người	0,212	0,054	0,053
F6: Khả năng tiếp cận vốn	-0,049	-0,019	0,639
Hằng số	-11,902	-	0,090
Hệ số Sig.		0,000	
- 2Log likelihood		174,631	
Xác suất dự báo đúng		79,9	
Số quan sát		456	

Nguồn: Xử lý từ bộ số liệu điều tra doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại TP Cần Thơ, 2013

Trước khi thực hiện hồi quy Logistic, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập đã được kiểm tra. Kết quả kiểm định cho thấy, độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến đều nhỏ hơn 10, do đó các biến độc lập không có tương quan với nhau. Như vậy, mô hình được sử dụng là phù hợp.

Kết quả phân tích hồi quy Logistic cho thấy, trong số 6 biến độc lập đưa vào mô hình thì có 5 biến có ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%, đó là *Khả năng tạo thế cạnh tranh của doanh nghiệp*, *Khả năng phản ứng với môi trường kinh doanh*, *Trách nhiệm với cộng đồng*, *Cơ chế chính sách*, *Nguồn lực vật chất và con người*. Thứ tự mức độ tác động của từng nhân tố phụ thuộc vào giá trị của hệ số (dy/dx), hệ số tác động biên của nhân tố nào càng lớn thì mức độ tác động đến biến Y càng nhiều. Trong đó nhân tố *Cơ chế chính sách* có mức ảnh hưởng mạnh nhất (0,226), tiếp đến là các yếu tố: *Khả năng phản ứng môi trường kinh doanh* (0,144), yếu tố *Nguồn lực vật chất và con người* (0,054), yếu tố *Khả năng tạo thế cạnh tranh* (0,007) và yếu tố *Trách nhiệm với cộng đồng* là thấp nhất (0,005). Các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đều tác động cùng chiều với sự hài lòng về HQKD của chủ doanh nghiệp, điều này phù hợp với kỳ vọng ban đầu.

6. Một số khuyến nghị

Đối với cơ chế, chính sách: Các doanh nghiệp cần đa dạng hóa các nguồn lực tài chính, tập trung tiếp cận, huy động vốn từ các tổ chức tín dụng thương mại, cho thuê tài chính, các quỹ đầu tư... Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần phải đổi mới chính sách vốn và tín dụng để loại hình kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn vốn một cách dễ dàng và thuận lợi hơn. Mặt khác, các tổ chức tín dụng cần nghiên cứu chính

sách ưu tiên cho vay đối với các cơ sở sản xuất đầu tư phát triển công nghệ, các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nâng cao chất lượng tư vấn, cung cấp thông tin để khách hàng hiểu rõ về quy trình cho vay, lập dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng trong quá trình thực hiện thủ tục vay vốn.

Đối với khả năng phản ứng với môi trường kinh doanh: Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp - thủy sản ngày càng cao. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm này lại không có thương hiệu, những sản phẩm có thương hiệu thì quy mô quá nhỏ hoặc chỉ cung cấp trong nội địa. Do đó, các doanh nghiệp cần tạo nhiều sản phẩm giá trị gia tăng, nâng cao giá trị sản phẩm và mang lại tiện ích cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó, nhà nước và chính quyền địa phương cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, Hiệp hội xây dựng thương hiệu thông qua: Quy hoạch và xây dựng vùng sản xuất, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, quảng bá thương hiệu trên các phương tiện truyền thông, huy động tối đa sự tham gia của các hãng vận tải để sử dụng và giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm.

Về nguồn lực vật chất và con người: Lao động và khoa học công nghệ là những yếu tố đầu vào vô cùng quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Các doanh nghiệp cần tích cực tham gia các lớp tập huấn ngành nghề do chuyên gia, các tổ chức, hiệp hội có liên quan huấn luyện nhằm gia tăng kinh nghiệm và trình độ. Nhà nước và chính quyền địa phương cần quan tâm mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đào tạo nghề và các trung tâm hướng nghiệp,

xây dựng các chương trình đào tạo thích hợp với yêu cầu của thị trường, tập trung đầu tư nâng cấp cho các cơ sở dạy nghề theo hướng hiện đại. Thành lập các trung tâm tư vấn về quản lý, đầu tư, pháp luật bằng nguồn ngân sách nhà nước và đóng góp của các doanh nghiệp. Mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp. Xây dựng phát triển rộng khắp mạng lưới hoạt động khuyến nông, khuyến ngư đến tận cơ sở, thường xuyên tổ chức các mô hình trồng trọt, chăn nuôi với kỹ thuật mới cho năng suất cao, chất lượng tốt cho các cơ sở sản xuất học hỏi kinh nghiệm. Khuyến khích ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn, tạo và nhân giống, thực hiện công nghệ chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm sau thu hoạch.

Về khả năng tạo thế cạnh tranh: doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh trong trung hạn và dài hạn, chấm dứt tình trạng kinh doanh theo mùa vụ, ưu tiên cải thiện công tác dự báo. Để làm tốt việc này, doanh nghiệp cần thu thập và tận dụng tối đa các thông tin đa chiều có được từ nhiều nguồn. Việc cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh cần phải có lộ trình, chiến lược dài hạn. Trước hết, các doanh nghiệp cần cơ cấu lại hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư mạnh hơn cho thị trường nội địa, bởi vì đây là thị trường rất tiềm năng. Để xây dựng một thương hiệu được khách hàng tin cậy thì doanh nghiệp cần lấy sự hài lòng của khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động. Mặt khác, doanh nghiệp cần tăng cường áp dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh, vì lợi ích của thương mại điện tử

có thể thấy được như tiếp cận với nguồn thông tin đa dạng và khổng lồ, qua đó có cơ hội lựa chọn các thông tin phù hợp nhất cho hoạt động kinh doanh của mình. Thương mại điện tử giúp người tiêu dùng và các doanh nghiệp giảm đáng kể thời gian và chi phí giao dịch. Lợi thế đó sẽ giúp cho doanh nghiệp tạo ra bản sắc riêng về một phương thức kinh doanh mới, khác với hình thức kinh doanh truyền thống. Chính những điều này sẽ tạo nên lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Về trách nhiệm với cộng đồng: Nhận thức đúng về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội, trách nhiệm cộng đồng là điều cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Nhận thức đúng để hành động đúng, để quản lý chặt chẽ và hiệu quả hơn nhằm bảo vệ lợi ích người lao động, người tiêu dùng, môi trường,... Nhà nước và chính quyền địa phương cần quan tâm ban hành các chính sách khuyến khích, quan tâm, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội, giúp đỡ doanh nghiệp sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, sản xuất theo công nghệ sạch,... nhằm góp phần phát triển bền vững doanh nghiệp, quốc gia và phù hợp với quy luật phát triển của thế giới.

Tóm lại: nghiên cứu đã chỉ ra được các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến HQKD của doanh nghiệp kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tuy nhiên, nội dung nghiên cứu vẫn còn một vài hạn chế như phạm vi nghiên cứu còn hẹp, chỉ khảo sát doanh nghiệp kinh tế tư nhân tại thành phố Cần Thơ, quy mô khảo sát còn nhỏ so với tổng thể, do đó kết quả nghiên cứu chỉ phù hợp với dữ liệu mẫu.

Tài liệu tham khảo

- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (2006), *Multivariate data analysis*, 6th edition, Upper Saddle River NJ, Prentice –Hall.
- Indarti, Nurul, Langenberg, Maria. (2004), ‘Factors affecting business success among SMEs: empirical evidence from Indonesia’, *The Second Bi-annual European Summer University*, 19-2.
- Kiggundu, M. N. (2002), ‘Entrepreneurs and entrepreneurship in Africa: What is known and what needs to be done’, *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 7(3), 239-258.
- Kristiansen, S., Furuholt, B. & Wahid, F. (2003), ‘Internet cafe entrepreneurs: pioneers in information dissemination in Indonesia’, *The International Journal of Entrepreneurship and Innovation*, 4(4), 251-263.
- Lê Minh Tiến (2008), ‘Chính sách phát triển của mọi quốc gia trên thế giới hiện nay đều hướng đến sự phát triển bền vững. Tiêu chí đánh giá doanh nghiệp phát triển bền vững’, *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, <<http://www.thesaigontimes.vn/Home/doanhngheip/quantri/3815/>>.
- Mai Văn Nam & Nguyễn Quốc Nghi (2011), ‘Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP Cần Thơ’, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, 19, 122-129.

- Marvel, M. R. & G. T. Lumpkin (2007). *Technology Entrepreneurs Human Capital and its Effects on Innovation Radicalness, Entrepreneurship Theory and Practice*, Bingley, UK: Emerald Group Publishing.
- Mbugua Stephen Kamunge1, Agnes Njeru, Ondabu Ibrahim Tirimba (2014), 'Factors Affecting the Performance of Small and Micro Enterprises in Limuru Town Market of Kiambu County, Kenya', *International Journal of Scientific and Research Publications*, 4(12), 1-20.
- Md. Aminul Islam, Thiyada Keawchana and Dayang Hasliza Muhd Yusuf. (2011), 'Factors Affecting Business Success of Small & Medium Enterprises (SMEs) in Thailand', *Asian Social Science*, 7(5), 180-190.
- Nguyễn Đình Thọ (2011), *Nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*, Nhà xuất bản lao động xã hội.
- Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc & Võ Thành Danh (2008), *Tổng quan về kinh tế tư nhân ở Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Giáo dục.
- Phan Thị Minh Lý (2011), 'Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, 2(43), 151-157.
- Trương Đông Lộc & Nguyễn Đức Trọng (2010), 'Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp VVN Đồng bằng sông Cửu Long', *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, 50, 11-16.